

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS- PT.
Ngày 04 tháng 01 năm 2023
“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng;

Bà Lê Thị Thu Huyền;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hồng Yên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2022 và ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2022/TLPT - DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2022/QĐPT- DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ 8 phố G, phường T S, TP V T, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị K: Ông Bùi Minh B và bà Chu Thị Châu S - Luật sư văn phòng luật sư Anh Bằng và Liên Danh thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

2- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Khu 3, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947.
Địa chỉ: Tổ 6 khu N M, Thị trấn P C, huyện P N, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Phường T D, Thành phố V T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Anh V, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Tổ 6, khu N M, Thị trấn P C, huyện P N, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Anh P, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Ngõ 58 đường L H, khu N M, Thị trấn P C, huyện P N, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- UBND huyện H H do ông Nguyễn Ngọc Hồng – Chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện đại diện (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1949.
Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
- Ông Chu Đình T, sinh năm 1950.
Địa chỉ: Khu 1, xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị K- là nguyên đơn (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị K là nguyên đơn trình bày:

Bố tôi là Nguyễn Văn Đ (chết năm 1981). Bố tôi kết hôn với bà Nguyễn Thị T và sinh được 2 người con là bà Nguyễn Thị V (hiện ở khu 3 xã X Á – H H) và ông Nguyễn Văn H (hiện ở Thị trấn P C, huyện P N, tỉnh Phú Thọ). Khoảng năm 1950 bà T chết, bố tôi kết hôn với mẹ tôi là bà Hoàng Thị T và sinh được 5 người con gồm tôi là Nguyễn Thị K và các ông bà: Nguyễn Văn L, sinh năm 1959; Nguyễn Văn L, sinh năm 1961; Nguyễn Thị N, sinh năm 1964 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (đều ở khu 1 xã X Á - H H).

Khi bố tôi kết hôn với bà T, tôi không biết ông bà đã sinh sống ở đâu, tôi chỉ biết bố mẹ tôi và các anh chị em chúng tôi đã sinh sống trên thửa đất và ngôi nhà gỗ 5 gian tại thửa đất hiện nay ông L và ông L đang ở. Thửa đất này có nguồn gốc là của các cụ để lại cho bố tôi với diện tích khoảng hơn 1.000m². Đến năm 1981 bố tôi chết, mẹ tôi chết năm 2018. Cả bà T, ông Đ, bà T chết đều không để lại di chúc.

Năm 1994 mẹ tôi (là Hoàng Thị T) đã cắt ½ thửa đất, diện tích 513m² mà bố mẹ tôi đã sinh sống cùng một ngôi nhà gỗ 5 gian cho ông Nguyễn Văn L (sau đó mẹ tôi đồng ý cho ông L bán ngôi nhà). Các anh chị em trong nhà đều biết, không ai có ý kiến gì. Thửa đất này của ông L đã được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Phần đất còn lại là 550m², cũng trong năm 1999

UBND huyện H H đã cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên mẹ tôi, trong đó có 100m² đất ở và 450m² đất vườn. Nay tôi yêu cầu TAND huyện H H chia di sản là diện tích đất 550m² cho các đồng thừa kế gồm 7 người. Không yêu cầu chia đất ruộng, ai đang sử dụng thửa ruộng nào thì tiếp tục sử dụng và cũng không yêu cầu giải quyết ngôi nhà gỗ đã cho ông L.

Đối với ngôi nhà xây vợ chồng ông L, bà H đang ở: Năm 1995 tôi có gửi về cho mẹ tôi số tiền 1.000USD để xây nhà, vợ chồng ông L chỉ có công trong việc xây dựng ngôi nhà này. Nay tôi xác định toàn bộ ngôi nhà xây cấp 4 bốn gian là di sản của mẹ tôi là Hoàng Thị T. Yêu cầu Tòa án chia di sản là ngôi nhà cho các đồng thừa kế là 7 người.

Ông Nguyễn Văn L là bị đơn trình bày:

Tôi công nhận về quan hệ nhân thân, thời gian bố tôi, mẹ tôi và bà T chết như bà K đã trình bày là đúng. Các ông bà không có con nuôi và khi chết không để lại di chúc.

Khi bố mẹ tôi còn sống đã cùng các anh chị em chúng tôi ở trên thửa đất gồm cả thửa đất của ông L và thửa đất hiện tôi đang quản lý. Nguồn gốc của thửa đất trên là do các cụ để lại cho bố tôi. Sau khi bố tôi chết, năm 1994 mẹ tôi đã cắt ½ diện tích đất cho ông L, cùng một ngôi nhà gỗ 5 gian. Phần diện tích đất còn lại năm 1999 UBND huyện H H đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Hoàng Thị T bao gồm 550m² đất thổ cư (trong đó có 100m² đất ở và 450m² đất vườn) và đất ruộng, lúc này hộ bà T chỉ có mình mẹ tôi. Năm 1995 vợ chồng tôi chuyển về ở với mẹ tôi và cùng xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 hiên tây. Nguồn vốn để xây nên ngôi nhà là của mẹ tôi và vợ chồng tôi. Tôi được biết mẹ tôi có tiền để xây nhà là do bà K gửi về cho mẹ tôi 1.000USD, thời điểm năm 1995 quy đổi tiền Việt Nam được khoảng 17-18 triệu đồng. Mẹ tôi có đưa cho vợ chồng tôi số tiền khoảng 15 triệu đồng để xây nhà. Tại thời điểm đó tổng kinh phí xây nhà hết khoảng 35-40 triệu đồng. Qua nhiều năm công trình cũng bị xuống cấp, vợ chồng tôi sang sửa, làm thêm nhiều hạng mục để có được toàn bộ công trình nhà + bếp + sân + hàng rào như hiện nay và đã được Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà K yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất vợ chồng tôi đang quản lý, tôi đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Nếu thửa đất trên là di sản và được chia theo pháp luật, tôi xin nhận phần di sản được hưởng. Riêng đối với ngôi nhà xây, tôi xác định mẹ tôi chỉ có đóng góp một phần. Nay bà K yêu cầu giải quyết về ngôi nhà, tôi đồng ý thanh toán lại cho bà K theo giá trị mẹ tôi đã đóng góp. Tôi yêu cầu TAND huyện H H áp dụng quy định về thời hiệu đối với những phần di sản đã hết thời hiệu khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị H (vợ ông L) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với trình bày của ông L. Bà H xác định đối với các tài sản trên đất chỉ có bà T đưa cho vợ chồng ông bà số tiền 15.000.000 đồng để xây nhà, nguồn tiền do bà K gửi về, những người khác không có ai đóng góp gì nên bà không nhất trí việc chia các tài sản trên đất cho các đồng thừa kế.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Tôi công nhận về quan hệ nhân thân, thời

gian bố tôi, mẹ tôi và bà T chết như bà K đã trình bày là đúng. Các ông bà không có con nuôi và khi chết không để lại di chúc. Tôi công nhận vào năm 1994 mẹ tôi đã cắt $\frac{1}{2}$ diện tích đất = 513m² cùng ngôi nhà gỗ 5 gian cho vợ chồng tôi. Khi vợ chồng tôi xây nhà, mẹ tôi đồng ý cho bán ngôi nhà nhưng giữ lại 1 gian để mẹ tôi ở trên thửa đất hiện nay vợ chồng ông L đang quản lý. Đến năm 1999 vợ chồng tôi được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất còn lại là 550m² mẹ tôi sử dụng và được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1999. Hiện nay thửa đất này do vợ chồng ông L, bà H quản lý, sử dụng. Bà K khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất đôi với thửa đất mẹ tôi được cấp giấy chứng nhận QSD, tôi đồng ý và nếu được chia, tôi xin nhận kỷ phần được hưởng nhưng chia cho bà K với ông L mỗi người một nửa. Vào khoảng năm 2000 tôi có mua một thửa đất ruộng ngay giáp nhà rồi đổi một phần cho ông Chu Đình T là hàng xóm giáp ranh để lấy lối đi xuống ao, diện tích khoảng 100m², phần đất này hiện nay cả gia đình tôi và gia đình ông L vẫn đang cùng nhau sử dụng. Do vậy, phần lối đi từ ngoài đường xuống khu vực ruộng mà vợ chồng ông L đã đổ bê tông tôi xác định có một phần của tôi nên tôi xin giữ lại làm lối đi chung cho cả hai gia đình. Việc đổi đất giữa tôi và ông T chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì và diện tích đất này vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông T.

Về ngôi nhà xây, năm 1995 vợ chồng ông L về ở với mẹ tôi và xây ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Về nguồn kinh phí để xây nên ngôi nhà đó tôi cũng không được rõ là của mẹ tôi hay của vợ chồng ông L, nhưng tôi được biết tại thời điểm năm 1995 bà K có gửi tiền về cho mẹ tôi và mẹ tôi cũng có tiền tiết kiệm. Sau khi xây nhà xong được khoảng 2-3 năm sau thì mẹ tôi vào ở với con gái là Nguyễn Thị N. Đến khoảng năm 2017 thì mẹ tôi mới trở về ở với vợ chồng ông L, bà H, khi đó mẹ tôi sức khỏe đã yếu. Đến tháng 02/2018 mẹ tôi chết. Trong thời gian sinh sống ở đó, vợ chồng ông L cũng đã tu sửa, mở rộng ngôi nhà và làm các công trình khác, đối với phần tài sản trên đất, nếu Tòa án có chia tôi xin không nhận. Tôi xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Công nhận về quan hệ nhân thân như bà K trình bày là đúng. Nếu được chia đất, tôi xin nhận kỷ phần của mình. Về ngôi nhà, tôi từ chối nhận kỷ phần được chia. Tôi xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Công nhận về quan hệ nhân thân như bà K trình bày là đúng. Nếu được chia đất, tôi xin nhận kỷ phần của mình. Tôi cho bà K một nửa, cho ông L một nửa. Tôi xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị V trình bày: Bố tôi là Nguyễn Văn Đ và mẹ tôi là Nguyễn Thị T. Bố mẹ tôi sinh được hai người con là tôi và ông Nguyễn Văn H. Cả gia đình cùng sinh sống trên thửa đất hiện ông L và ông L đang sử dụng. Đến khoảng năm 1950 mẹ tôi chết, sau đó bố tôi kết hôn với bà Hoàng Thị T và tất cả gia đình cùng sinh sống trên thửa đất đó. Tôi được biết năm 1994 bà T cắt một phần đất thổ cư cho vợ chồng ông L, phần đất còn lại đứng tên bà T và hiện vợ chồng ông L đang sử dụng. Khi bà T cắt đất thổ cư cho ông L, anh chị em chúng tôi đều biết nhưng không

ai có ý kiến gì. Nay bà K khởi kiện chia thừa kế, tôi từ chối nhận di sản. Vì tuổi cao, sức khỏe không tốt, tôi xin được vắng mặt tại các phiên làm việc và xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Bô tôi là Nguyễn Văn Đ và mẹ tôi là Nguyễn Thị T. Bô mẹ tôi sinh được hai người con là chị gái Nguyễn Thị V và tôi. Mẹ tôi bệnh nặng chết, bô tôi kết hôn với bà Hoàng Thị T và sinh được 5 người con. Trong thời gian còn sống, bô mẹ tôi có tạo dựng được một mảnh đất ở và đất vườn cùng các tài sản gắn liền với thửa đất trên. Về tài sản ngôi nhà cấp 4 là năm 1995 bà K đi làm ăn ở nước ngoài có tiền gửi về cho mẹ Thoa tôi xây dựng. Quan điểm của tôi là nếu được chia thì phần đất thổ cư phần của tôi sẽ cho ông L và bà K mỗi người một nửa. Đất ruộng ai đang làm thì tiếp tục làm. Còn căn nhà tôi không nhận vì đó là của bà K bỏ tiền xây cho mẹ tôi ở khi còn sống. Tôi xin được giải quyết vắng mặt.

Ngày 05/01/2022, ông H chết, những người đồng thừa kế của ông H gồm vợ là bà Nguyễn Thị L và các con gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Anh V và Nguyễn Thị P. Bà Liên, anh H, anh V, chị P giữ nguyên quan điểm của ông H khi còn sống và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện UBND huyện H H trình bày:

Hộ bà Hoàng Thị T và hộ ông Nguyễn Văn L được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận là kê khai tập trung trên địa bàn xã C L. Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T và hộ ông L là phù hợp tại thời điểm kê khai. Nếu di sản được chia mà diện tích đất ở dưới 50m² kèm theo diện tích đất vườn thì để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng phải thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung từ đất vườn sang đất ở để đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu theo quy định hiện hành.

Thửa đất số 473B, tờ bản đồ số 04 có diện tích 550m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 450m² tại khu 1 xã X Á (khu 7 xã C L cũ) được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O344714 ngày 02/4/1999 đứng tên chủ hộ bà Hoàng Thị T.

Thửa đất số 473A, tờ bản đồ số 04 có diện tích 513m² (trong đó đất ở 160m², đất vườn 353m² tại khu 1 xã X Á (khu 7 xã C L cũ) được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O344714 ngày 02/4/1999 đứng tên chủ hộ ông Nguyễn Văn L.

Ông Chu Đình T trình bày: Năm 2000, vợ chồng ông L có mua 1 thửa đất ruộng ngay cạnh nhà và có đổi đất cho gia đình tôi để làm công đi vào thửa đất hiện ông L đang sử dụng. Tôi đã xây tường rào dọc lối đi đất ông L đang ở. Quan điểm của gia đình tôi là phần đất này một phần đã đổi cho vợ chồng ông L, không yêu cầu đòi lại.

Ông Nguyễn Ngọc C trình bày: sau khi cắt đất cho ông L, cụ T có xin gia đình tôi một phần diện tích đất ở phía sau ngôi nhà hiện nay, lúc đó các bên chỉ ranh giới cũng không biết là bao nhiêu m². Đến năm 2009 gia đình tôi xây tường rào. Phần đất mà ông L đang sử dụng vào đất của gia đình tôi là 58,6m², do đã cho nên tôi không

yêu cầu đòi lại.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 149, 207, 209, 212, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 654, 660, khoản 1 điều 623, điểm d khoản 1 điều 688 Bộ luật dân sự; Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 36 pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 166 Điều 167 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 1 điều 25, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Hoàng Thị T theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia di sản là ngôi nhà cấp 4 diện tích 77m².

- Giao ông Nguyễn Văn L quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 608,6m² cùng các tài sản trên đất tại khu 1 xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ, trong đó 550m² đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 473B, tờ bản đồ số 4 và 58,6m² diện tích đất gia đình ông Nguyễn Ngọc C đã cho, tổng trị giá = 387.500.000đ (Ba trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L có trách nhiệm trích chia kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị K là 4.047.700đ; ông Nguyễn Văn L là 4.045.700đ; bà Nguyễn Thị N là 4.045.700đ, bà Nguyễn Thị L là 4.045.700đ và bà Liên, anh H, anh V, chị P là 4.045.700đ.

Công nhận sự tự nguyện tặng cho kĩ phần thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Anh V và chị Nguyễn Thị P cho bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn L mỗi người ½ kỹ phần di sản được chia.

Cụ thể: Bà K được nhận ½ kỹ phần của bà Liên, anh H, anh V và chị P + ½ kỹ phần của bà N + ½ kỹ phần của ông L. = 10.114.250đ (Mười triệu một trăm mười bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng). Làm tròn: 10.114.000đ (Mười triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Ông L được nhận ½ kỹ phần bà Liên, anh H, anh V và chị P + ½ kỹ phần của bà N + ½ kỹ phần của ông L và 1 phần công sức là 4.045.700đ = 14.159.700đ (Mười bốn triệu một trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải thanh toán công sức cho bà K trong việc xây ngôi nhà số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Giao 100m² đất (cổng đi hiện nay) cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn L cùng quản lý, sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và các vấn đề khác.

Kháng cáo: Ngày 06/7/2022, bà Nguyễn Thị K kháng cáo đề nghị Tòa án

cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị K vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

*Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà K có bản luận cứ bảo vệ đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tuyên xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện H H theo hướng: Xác định di sản thừa kế của cụ T là diện tích 550 m² đất tại thửa đất số 473B, được UBND huyện H H cấp GCNQSDĐ số O344714 ngày 02/4/19999, trong đó có 100m² đất thổ cư, 450 m² đất vườn và 58,6 m² đất thổ cư được ông C cho cụ T, hiện vẫn nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của gia đình ông C. Chia di sản thừa kế của cụ T cho nguyên đơn bằng ½ di sản thừa kế bằng hiện vật, cụ thể: 50 m² đất thổ cư, 225 m² đất vườn trong giấy CNQSD Đ số O344714 và 29,3 m² đất thổ cư ngoài giấy CNQSDĐ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo, đại diện viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 2 Điều 148 của BLTTDS; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án sửa Bản án số 13/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện H H. Giao cho bà K được hưởng phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 265,5 m² đất vườn tại thửa đất số 473B tờ bản đồ số 4. Ông L có trách nhiệm thu dọn cây cối, hoa màu trên phần đất bà K được chia hoặc bà K phải thanh toán giá trị các tài sản trên đất cho ông L theo biên bản định giá tài sản. Bà K có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng, trừ những đương sự được miễn án phí thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị K trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về diện, hàng thừa kế đối với di sản: Cụ Nguyễn Văn Đ kết hôn với cụ Nguyễn Thị T, sinh được hai người con gồm bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn H. Khoảng năm 1950 cụ T chết, sau đó cụ Đ lại kết hôn với cụ T và sinh được 05 người con là bà K, ông L, ông L, bà N, bà L. Cụ Đ chết năm 1981, cụ T chết năm 2018. Khi chết cụ Đ, cụ T, cụ T đều không để lại di chúc. Những người thừa kế của các cụ đều thừa nhận ngoài những người con trên thì cụ Đ, cụ T, cụ T không có người con đẻ hay con nuôi nào khác và từ khi các cụ chết gia đình chưa họp phân chia di sản thừa kế, các cụ cũng không có nghĩa vụ tài sản nào đối với người thứ ba. Sau khi cụ Đ kết hôn với cụ T thì ông H, bà V cũng được cụ T chăm sóc nuôi dưỡng như con đẻ do vậy nên nếu cụ T có di sản thừa kế thì ông H, bà V cũng được hưởng di sản thừa kế của cụ để lại.

[2.2]. Về di sản: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa đất do cụ Đ, cụ T, cụ T sinh sống có diện tích là 1.063m² là đúng nhưng xác định phần diện tích 1.063m² đất là tài sản chung của cụ Đ và cụ T là chưa chính xác bởi lẽ trước khi cụ Đ kết hôn với cụ T thì cụ Đ đã kết hôn với cụ T và tài sản này có nguồn gốc từ bố mẹ cụ Đ để lại nên phải là tài sản chung của cụ Đ và cụ T. Như vậy, kể từ thời điểm mở thừa kế của cụ T (khoảng năm 1950) thì cụ T có $\frac{1}{2} \times 1.063\text{m}^2 = 531,5 \text{ m}^2$ đất (trong đó có 130 m² đất ở, 401,5 m² đất vườn). Như vậy, phần di sản mà cụ T để lại cho cụ Đ là $177,2 \text{ m}^2 + \text{tài sản của cụ Đ } 531,5 \text{ m}^2 = 708,7 \text{ m}^2$ (trong đó có 173,3 m² đất ở và 535,4 m² đất vườn) chính là tài sản của cụ Đ trước khi lấy cụ T. Sau khi xác lập quan hệ vợ chồng với cụ T thì tài sản của cụ Đ và cụ T mỗi người $\frac{1}{2} \times 708,7 \text{ m}^2 = 354,35 \text{ m}^2$ (gồm 86,65 m² đất ở và 267,7 m² đất vườn). Đến năm 1981, cụ Đ chết không để lại di chúc, lúc này cụ T và 07 người con cụ Đ còn sống nên di sản của cụ Đ/8 suất cụ thể $354,35 \text{ m}^2 / 8 = 44,29375 \text{ m}^2$ (trong đó có 10,83125 m² đất ở và 33,4625 m² đất vườn). Như vậy tài sản của cụ T trước khi chết năm 2018 và cũng là di sản là $354,35 \text{ m}^2 + 44,29375 \text{ m}^2 = 397,8125 \text{ m}^2$ (trong đó có 97,84125 m² đất ở và 301,1625 m² đất vườn).

Xét về thừa đất ông L, ông L đang sử dụng: UBND các cấp xác định hai thửa đất 473A (của ông L) và 473B (đứng tên hộ cụ Hoàng Thị T hiện do gia đình ông L quản lý) tờ bản đồ số 04 tại khu 1 xã X Á, huyện H H là hai thửa đất riêng biệt trên bản đồ 299 và không có tài liệu nào thể hiện 2 thửa đất trên được tách ra từ một thửa nhưng căn cứ vào lời khai của các đương sự và những người dân sống xung quanh (ông Chu Đình T, ông Nguyễn Ngọc C, ông Chu Đình Chung) đều xác định hai thửa đất này là của bố mẹ cụ Đ để lại, trước đây là một thửa. Khi cụ Đ, cụ T kết hôn đã về ở trên thửa đất này. Khoảng năm 1953, cụ T chết, cụ Đ kết hôn với cụ T và cả gia đình vẫn sinh sống tại đây. Các đồng thừa kế thừa nhận năm 1994 cụ T đã cắt $\frac{1}{2}$ thửa đất (513m²) cho con trai là Nguyễn Văn L cùng với ngôi nhà gỗ. Ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Phần diện tích đất còn lại (550m²) cụ T được UBND huyện H H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Như vậy, cụ T đã định đoạt, tặng cho 513m² đất + 01 nhà cho ông L là vượt quá phần diện tích thực tế 397,8125 m² thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ T nên di sản của cụ T đã hết. Phần đất còn lại là di sản của cụ Đ, cụ T nhưng đã hết thời

hiệu khởi kiện chia thừa kế như phân tích của cấp sơ thẩm nên di sản của cụ Đ, cụ T thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là ông L, ông L, tại giai đoạn sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm ông L đều đề nghị giải quyết đối với diện tích đất 550m² (100m² đất ở, 450m² đất vườn) tại thửa đất số 473B, tờ bản đồ số 4, địa chỉ khu 1 xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện H H, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/04/1999 đứng tên bà Hoàng Thị T, để giải quyết triệt để vụ án cần giao diện tích đất trên cho ông L được quyền sử dụng.

[2.3]. Theo như bà K trình bày: Thời điểm cụ T xây nhà, bà đang ở nước ngoài. Bà có gửi về cho cụ T 1.000USD, số tiền này là để xây nên ngôi nhà cấp 4 và gian bếp hiện do gia đình ông L đang ở. Nay bà yêu cầu ông L phải trả lại cho bà 02 gian nhà cấp 4 trên.

Ông L cùng những người khác cũng thừa nhận việc bà K gửi tiền về cho mẹ. Tuy nhiên, ông L khẳng định cụ T chỉ đưa cho ông 15.000.000 đồng để góp tiền xây nhà. Tại thời điểm đó, ông xây được 4 gian nhà mái hiên tây, không có bếp hết khoảng 35 đến 40 triệu đồng. Quá trình sinh sống, vợ chồng ông cải tạo, sửa chữa, xây mới nhiều hạng mục mới hình thành nên khối tài sản như hiện tại.

Nhận thấy: Việc bà K gửi tiền cho cụ T rồi cụ T đưa tiền cho ông L góp vào xây nhà là có thật, số tiền là 15.000.000 đồng. Năm 1995, sau khi xây nhà xong, cụ T ở đến khoảng năm 2000 thì chuyển đến sinh sống cùng bà Nguyễn Thị N. Đến cuối năm 2016, cụ T chuyển về ở cùng ông L cho đến khi chết. Như vậy, ngoài khoản tiền 15.000.000đ, cụ T không có đóng góp gì khác trong việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa toàn bộ khối tài sản này. Do vậy cần xác định số tiền mà cụ T đưa cho ông L là phần đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình, không phải là di sản thừa kế của cụ T. Trong bản tự khai ngày 23/8/2021, bà K đều yêu cầu ông L hoàn trả lại số tiền này. Chỉ đến phiên hòa giải ngày 24/9/2021, bà K mới đề nghị chia ngôi nhà xây cấp 4 cho các đồng thừa kế là 07 người. Việc bà K cho rằng toàn bộ ngôi nhà và bếp là của cụ T và yêu cầu chia di sản là không đúng mà HĐXX sẽ chỉ xem xét yêu cầu ông L phải thanh toán cho bà K một số tiền phù hợp với phần đóng góp của bà K vào khối tài sản hiện nay do ông L đang quản lý, sử dụng.

Theo lời khai của ông L, tại thời điểm ông xây ngôi nhà cấp 4 hết khoảng 30.000.000đ đến 40.000.000đ, trong đó số tiền bà K đưa cho cụ T để góp vào xây nhà là 15.000.000đ, chiếm khoảng 1/3 trị giá tài sản. Theo kết quả định giá, ngôi nhà cấp 4 diện tích 77m² có giá trị 160.000.000đ. Căn cứ vào phần giá trị đóng góp của bà K đối với tài sản, cần buộc ông L phải thanh toán cho bà K số tiền từ 50.000.000đ đến 60.000.000đ là phù hợp. Đối với toàn bộ các tài sản trên đất được xác định là của gia đình ông L.

Do vậy, xác định phần di sản của cụ Đ, cụ T đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế nên di sản thuộc về người đang quản lý di sản là ông L, ông L; di sản của cụ T thực tế đã không còn vì cụ đã định đoạt khi cụ còn sống cho ông L. Do vậy, bà K khởi kiện chia thừa kế đối với di sản là diện tích đất 550m² + ngôi nhà cấp bốn cho các đồng thừa kế gồm 7 người là không có cơ sở.

[2.4]. Đối với phần diện tích 58,6m² vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông C, mặc dù ông C thừa nhận có cho cụ T 58,6 m² đất để làm nhà là đúng và 100 m² đất ông L đổi đất cho ông T không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không liên quan đến di sản thừa kế nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[2.5]. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/7/2021 là 2.300.000 đồng. Cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị K nên bà Nguyễn Thị K phải chịu toàn bộ số tiền 2.300.000đ.

[2.6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K thuộc người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị K.

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, có căn cứ không chấp nhận kháng cáo của bà K. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H H.

Bản luận cứ bảo vệ của Luật sư cho bà Nguyễn Thị K và Đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là không có căn cứ nên không được chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H H, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ các Điều 149, 207, 209, 212, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 614, khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651, 654, 660, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự; Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Điều 167 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà cấp 4 diện tích 77m² và diện tích đất 550m² (100m² đất ở, 450m² đất vườn) tại thửa đất số 473B, tờ bản đồ số 4, địa chỉ khu 1 xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện H H, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/04/1999 đứng tên bà Hoàng Thị T.

- Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 550m² (100m² đất ở, 450m² đất vườn) tại thửa đất số 473B, tờ bản đồ số 4, địa chỉ khu 1 xã X Á, huyện H H, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện H H, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/04/1999 đứng tên bà Hoàng Thị T.

- Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải thanh toán công sức cho bà Nguyễn Thị K trong việc xây ngôi nhà số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu

đồng). Kỳ phân của ông Nguyễn Văn L phải thanh toán công sức cho bà Nguyễn Thị K là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), bà Nguyễn Thị H phải thanh toán công sức cho bà Nguyễn Thị K là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày bà Nguyễn Thị K có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H không trả cho bà Nguyễn Thị K thì ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng) (Xác nhận đã nộp).

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị K.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải nộp 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện H H;
- TAND huyện H H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Tuấn